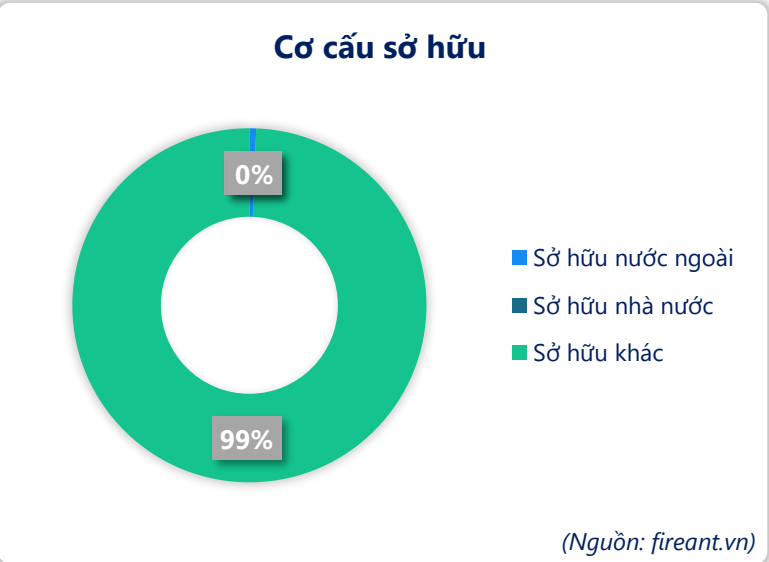
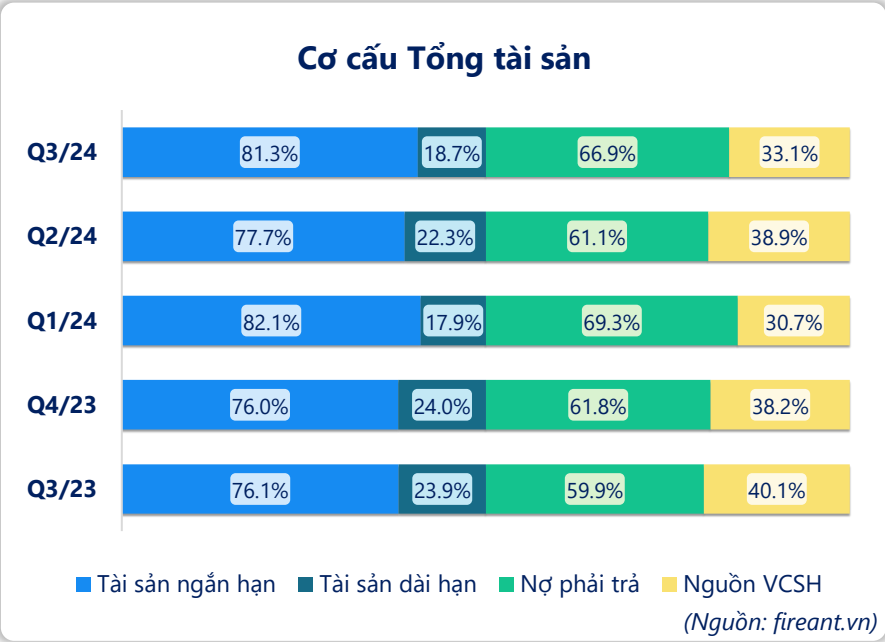
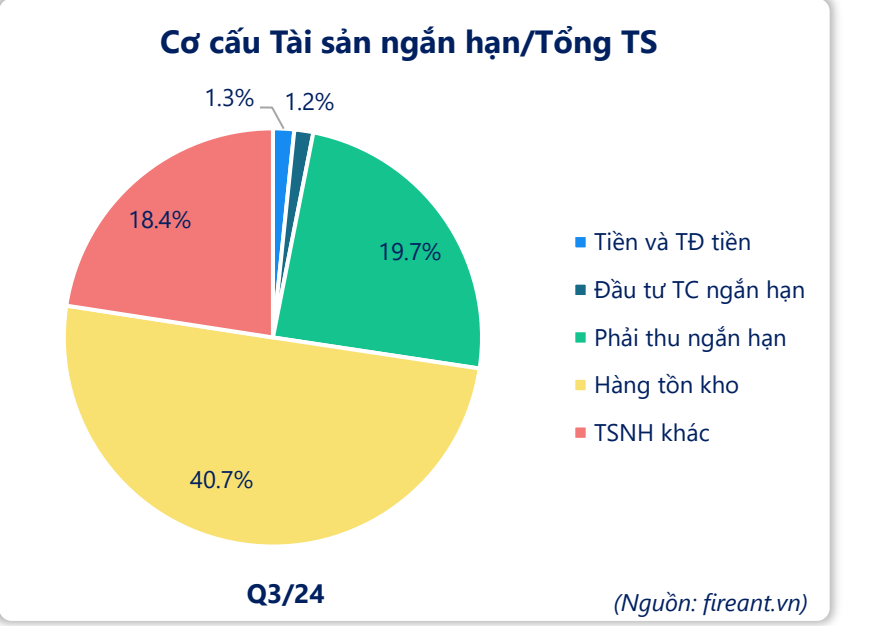
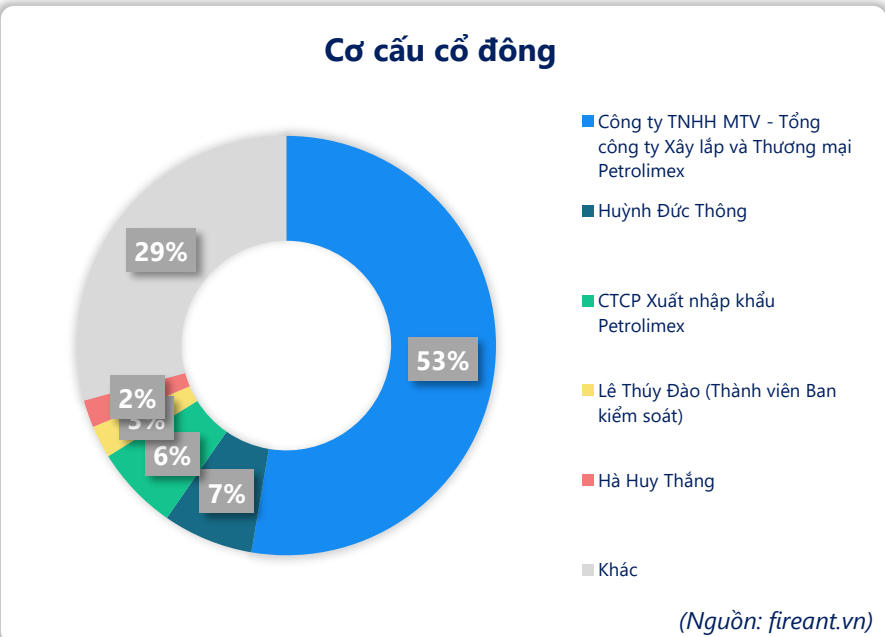
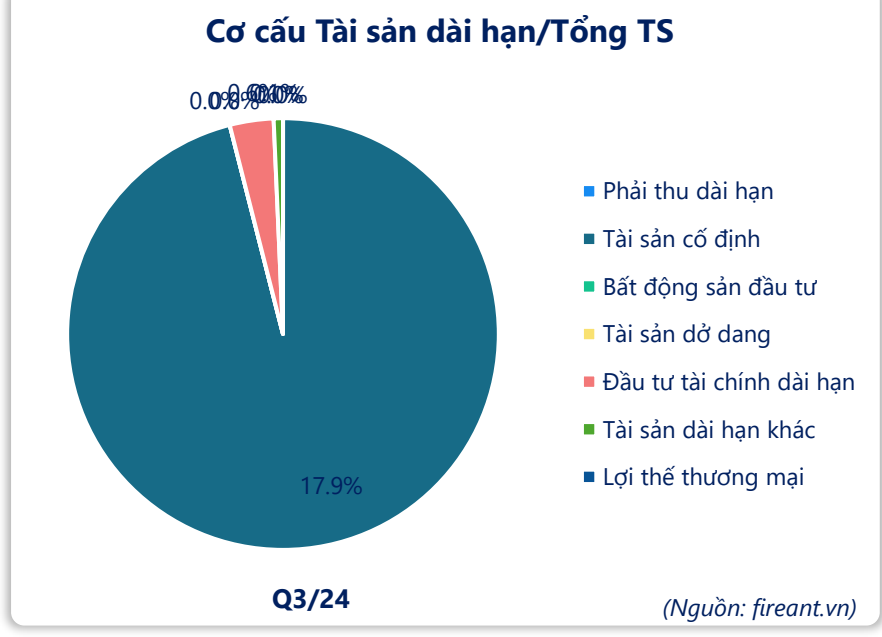
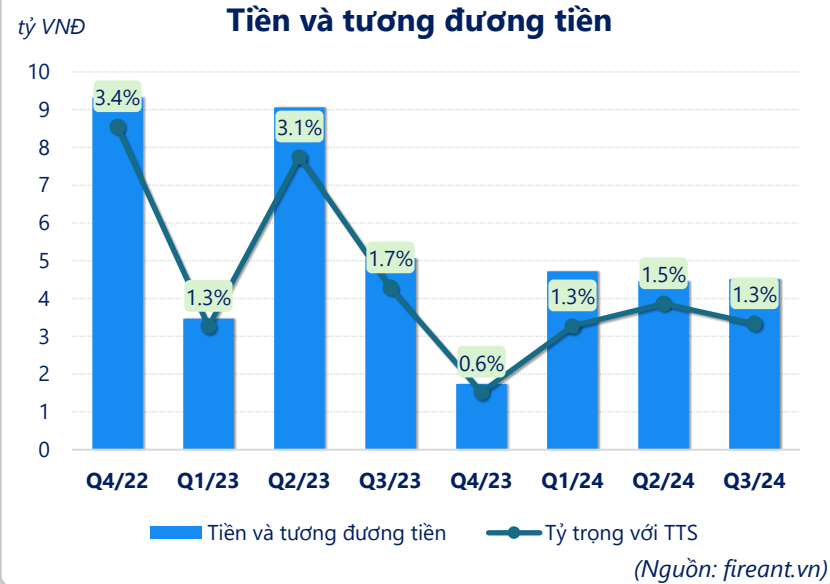
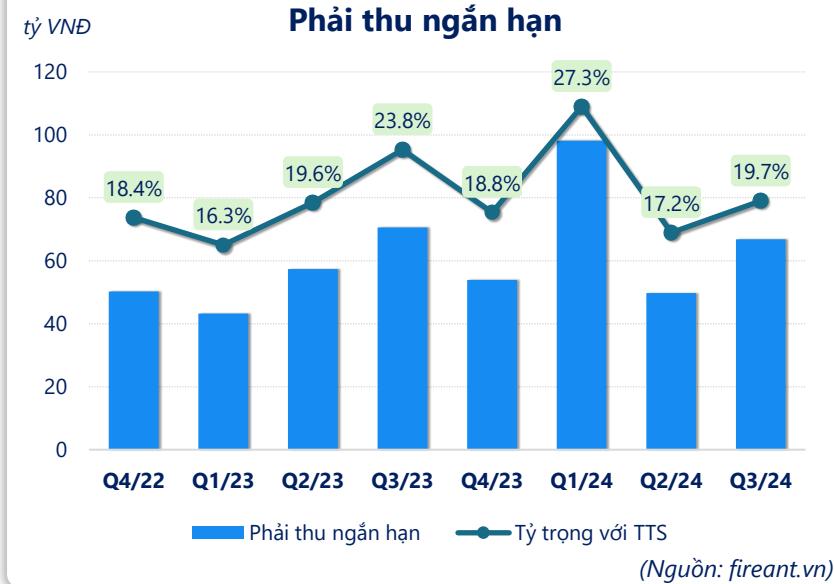
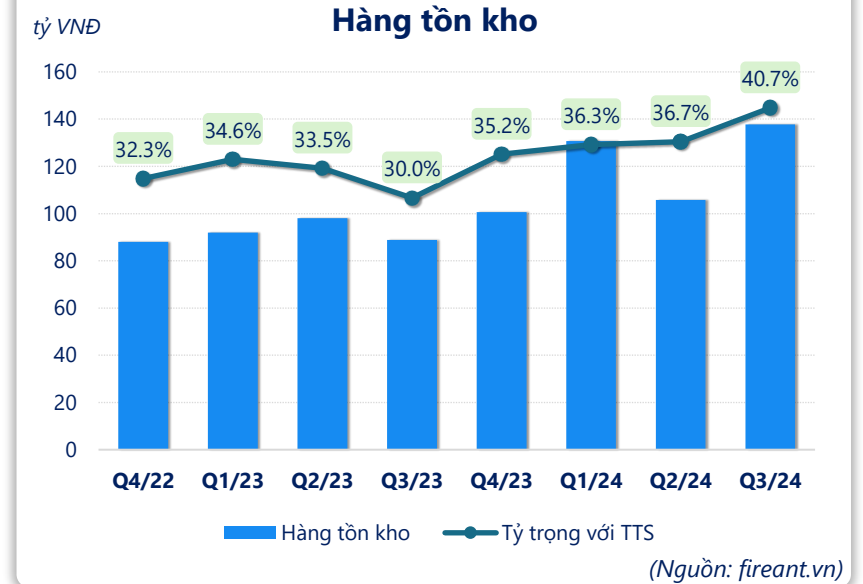
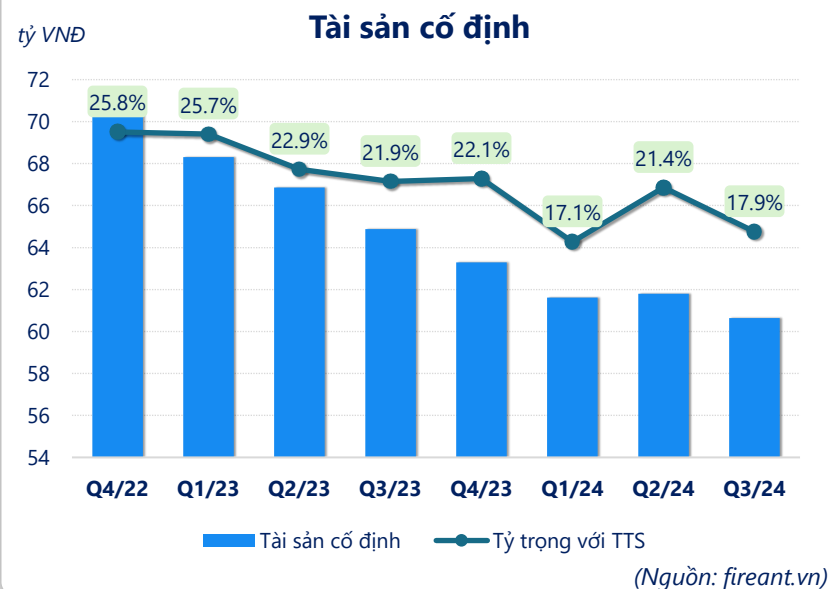
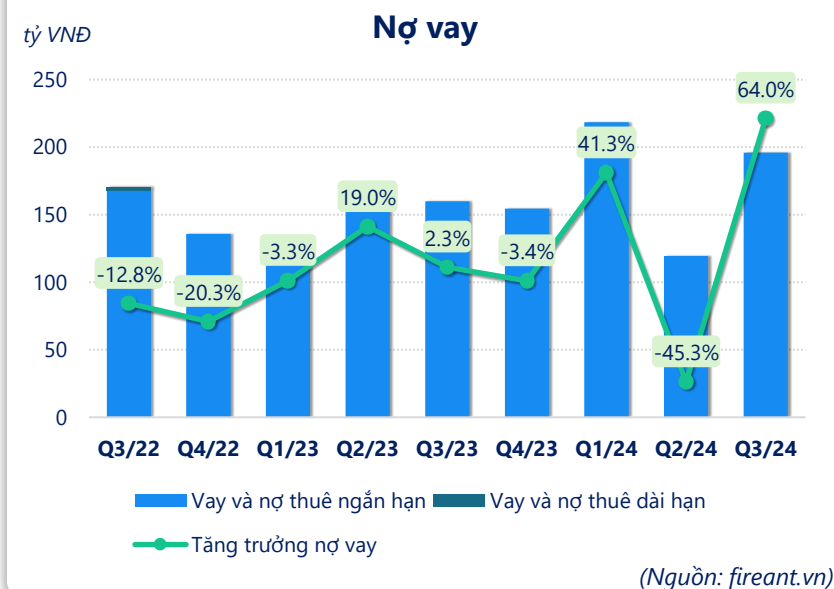
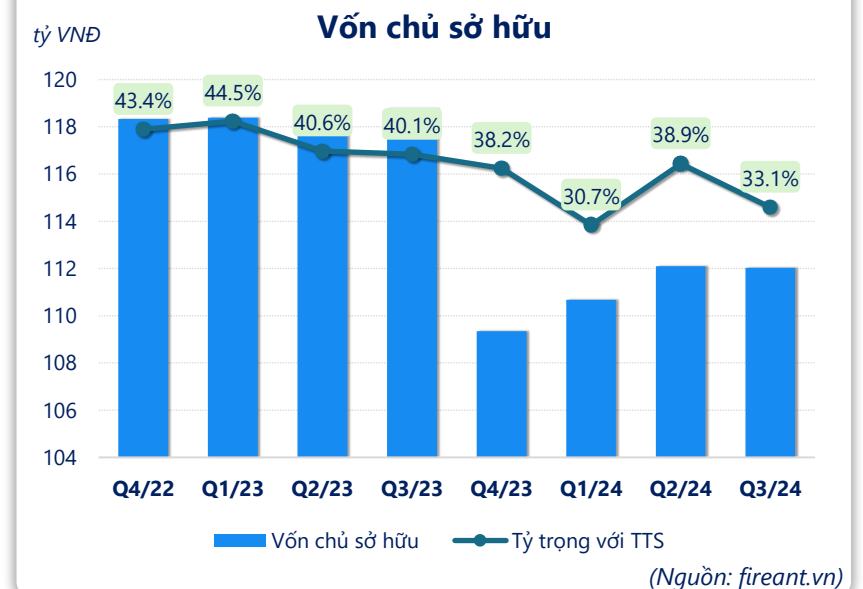
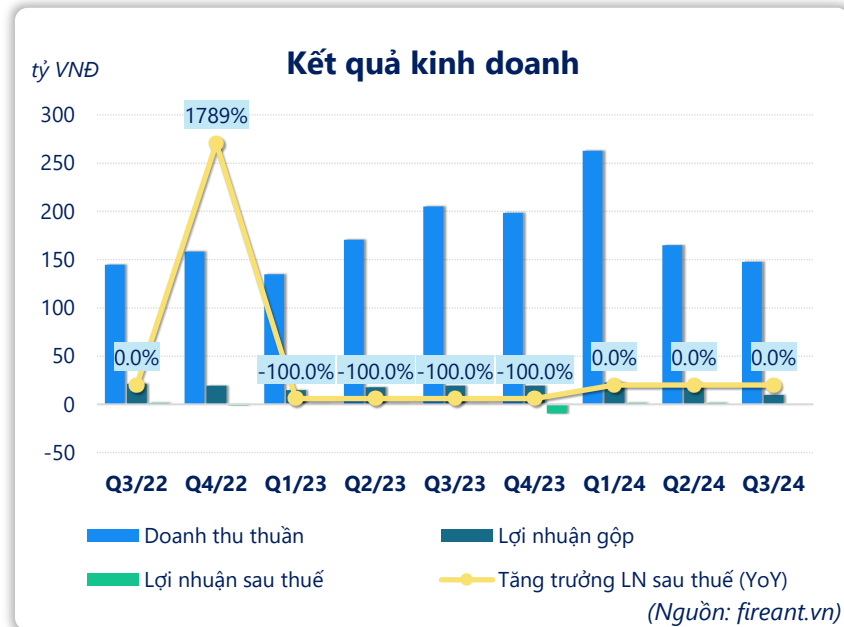
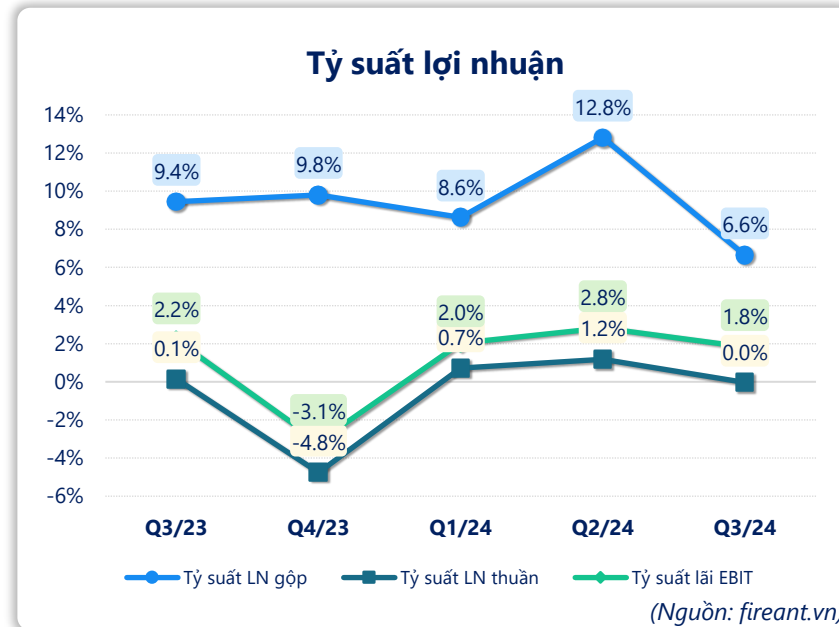
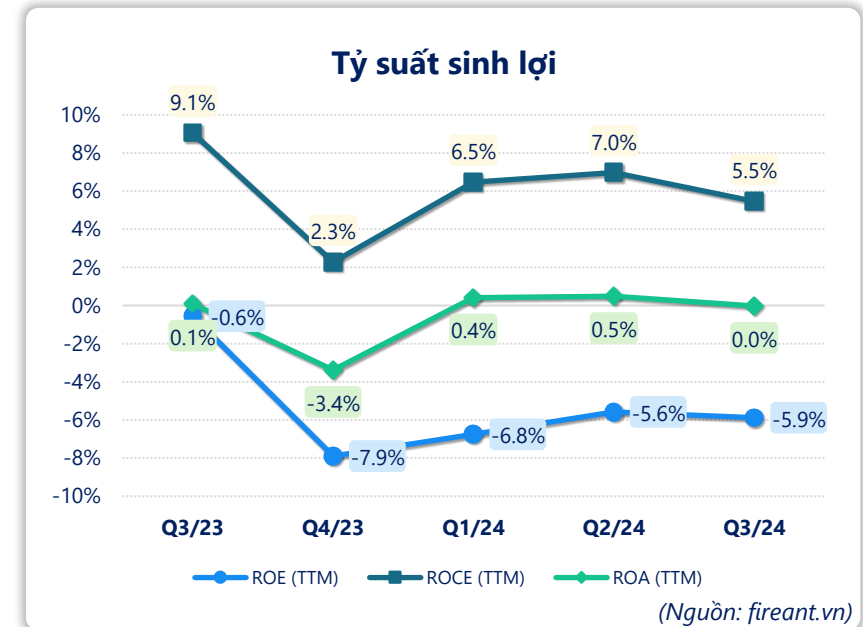
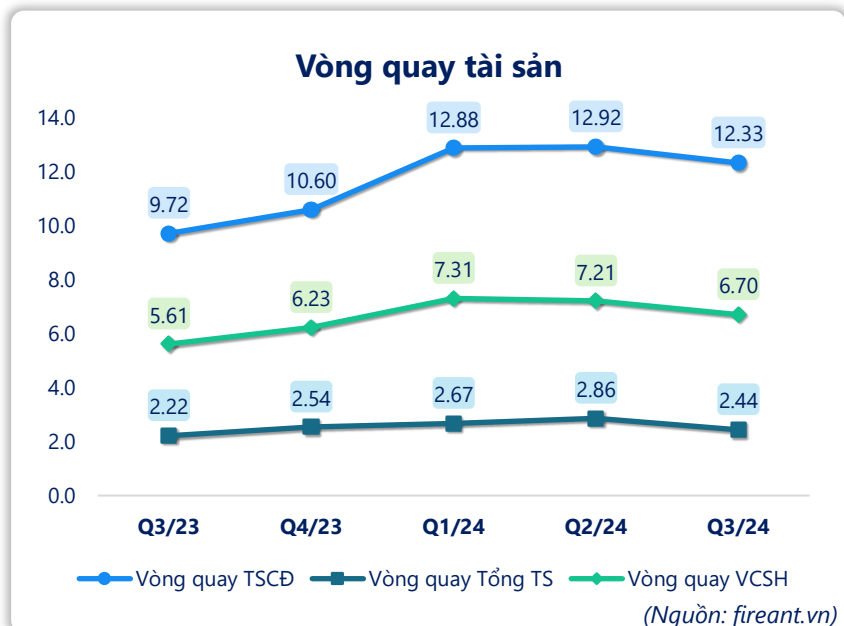
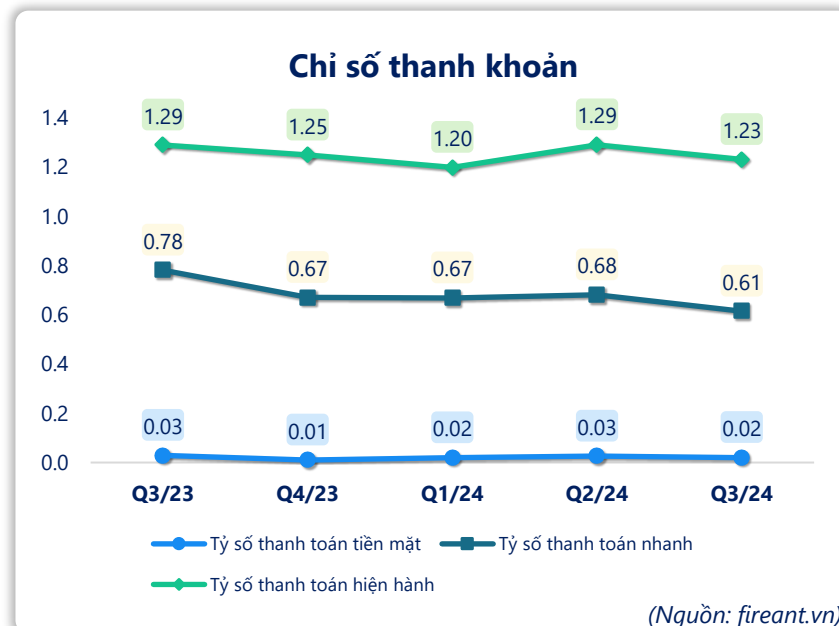
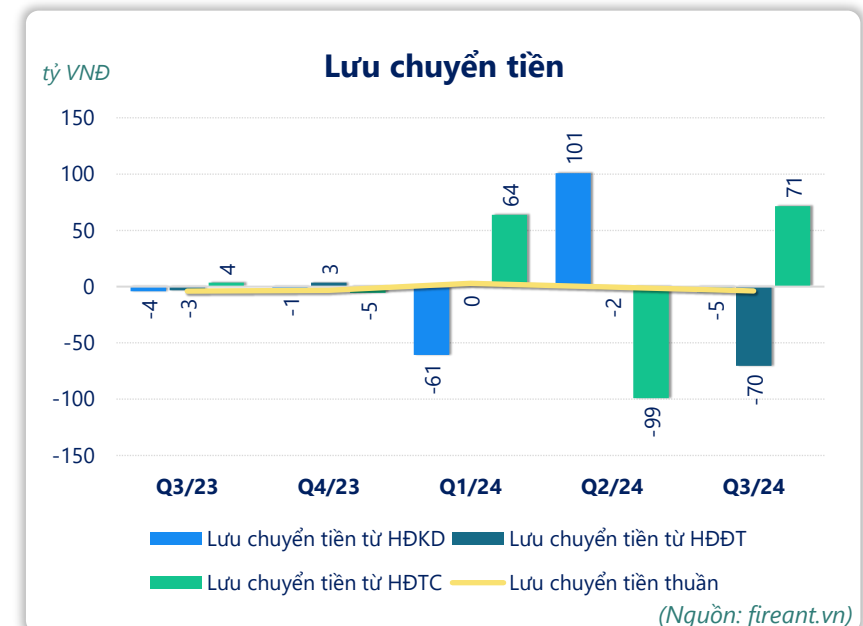


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 5,690      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 8,830      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 5,400      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 14,210,225 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 3,420      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.6%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 81         |
| P/E                     |  | -11.9      |
| EPS                     |  | -478       |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T     |
|---------|-------|-------|-------|--------|
| PIT     | -8.2% | -3.6% | -3.6% | -14.7% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3%  | 0.9%  | 0.1%   |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 338                | 286                 | 18.3%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 275                | 217                 | 26.7%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 4.51               | 1.74                | 159%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 4.03               | 4.03                | 0.0%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 66.8               | 53.9                | 24.0%    |
| Hàng tồn kho                | 138                | 101                 | 37.0%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 62.1               | 56.9                | 9.1%     |
| Tài sản dài hạn             | 63.1               | 68.8                | -8.2%    |
| Phải thu dài hạn            | 0.01               | 0.61                | -99.2%   |
| Tài sản cố định             | 60.6               | 63.3                | -4.2%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 2.07               | 3.87                | -46.5%   |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.44               | 1.00                | -56.2%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 226                | 177                 | 28.2%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 224                | 174                 | 28.6%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 196                | 155                 | 26.8%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 12.8               | 12.8                | -0.5%    |
| Nợ dài hạn                  | 2.63               | 2.63                | 0.0%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 112                | 109                 | 2.4%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 112                | 109                 | 2.4%     |
| Vốn điều lệ                 | 152                | 152                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Doanh thu thuần                | 205   | 198   | 263   | 165   | 148   |
| Giá vốn hàng bán               | 186   | 179   | 240   | 144   | 138   |
| Lợi nhuận gộp                  | 19.4  | 19.4  | 22.7  | 21.1  | 9.80  |
| Doanh thu HĐTC                 | 3.05  | 1.56  | 2.83  | 2.74  | 1.08  |
| Chi phí TC                     | 4.85  | 3.82  | 5.64  | 3.01  | 3.51  |
| Chi phí lãi vay                | 4.17  | 3.19  | 3.49  | 2.71  | 2.76  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 8.20  | 7.11  | 7.93  | 8.19  | 2.08  |
| Chi phí QLDN                   | 9.06  | 19.5  | 10.0  | 10.7  | 5.35  |
| LN thuần từ HĐKD               | 0.30  | -9.43 | 1.88  | 1.95  | -0.06 |
| Lợi nhuận khác                 | 0.00  | 0.00  | -0.02 | 0.00  | 0.00  |
| LN trước thuế                  | 0.30  | -9.43 | 1.85  | 1.95  | -0.06 |
| Lợi nhuận sau thuế             | 0.29  | -9.44 | 1.30  | 1.42  | -0.07 |
| LNST của CĐ cty mẹ             | 0.29  | -9.44 | 1.30  | 1.42  | -0.07 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -4.14 | -1.32 | -60.8 | 101   | -4.88 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -3.41 | 3.45  | -0.13 | -2.17 | -70.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 3.58  | -5.46 | 63.9  | -98.9 | 71.5  |
| Tiền đầu kỳ                    | 9.05  | 5.07  | 1.74  | 4.72  | 4.46  |
| Lưu chuyển tiền thuần          | -3.97 | -3.34 | 2.91  | -0.33 | -3.86 |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -0.01 | 0.00  | 0.06  | 0.07  | -0.03 |
| Tiền cuối kỳ                   | 5.07  | 1.74  | 4.72  | 4.46  | 4.51  |

(Nguồn: fireant.vn)